

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN**  
**NĂM 2030 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

TP. Chí Linh – Năm 2024

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 46 Khoản 2 quy định “*Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất*”.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (*Điều 6: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013*): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030 quy định: “*Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn hoặc mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp thì việc điều chỉnh được thực hiện theo trình tự, thủ tục*”.

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tại Điều 2: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030*”.

Với tiềm năng phát triển du lịch văn hóa tâm linh là động lực phát triển kinh tế xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng tiến tới đồng bộ, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng cao. Thành phố Chí Linh đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Đây là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả. Đến nay UBND tỉnh đã có Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 và Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi theo.

Trên cơ sở Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 và Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh. Hơn nữa, để phù hợp với định hướng phát triển chung của cả tỉnh, cũng như của thành phố Chí Linh trong thời kỳ mới, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phương hướng mục tiêu phát

triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nói chung và thành phố nói riêng có nhiều thay đổi thể hiện trong điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Hải Dương. Điều này kéo theo những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Chí Linh tổ chức thực hiện lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

## **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một

số điều của Luật Quy hoạch.

- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Văn bản số 4707/BNTMT- TCQLĐĐ ngày 15/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Nghị quyết số 31/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 19/10/2020 của Ban thường vụ tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết đại hội Đảng bộ của thành phố Chí Linh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 01/01/2011 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị thị xã Chí Linh, tỉnh Hải

Dương giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (nay là thành phố Chí Linh);

- Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v ban hành Đề án “Phát triển du lịch chất lượng cao tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

- Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh;

- Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040;

- Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều

chính quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

### 1. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Chí Linh

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố là 28.292,72 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 20.510,93 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 20.463,28 ha, chiếm 72,33% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 7.744,65 ha, chiếm 27,37 % tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 7.792,48 ha, chiếm 27,54 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 37,14 ha, chiếm 0,13 % tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 36,96 ha, chiếm 0,13 % tổng diện tích đất tự nhiên.

**Bảng số 01: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Chí Linh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020		Năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>100,00</b>	<b>28.292,72</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.510,93</b>	<b>72,50</b>	<b>20.463,28</b>	<b>72,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	19,96	5.563,66	19,66
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.376,79	15,47	4.292,81	15,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65	1,75	507,33	1,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90	19,49	5.543,99	19,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	14,33	4.054,61	14,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92	4,26	1.203,91	4,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	9,00	2.541,76	8,98
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.043,75	3,69	1.042,29	3,68
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	0,02	5,73	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.744,65</b>	<b>27,37</b>	<b>7.792,48</b>	<b>27,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70	1,84	518,19	1,83
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	0,73	205,80	0,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020		Năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23	0,71	201,23	0,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31	0,13	49,89	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86	0,14	53,24	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47	1,62	457,33	1,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	0,06	16,78	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73	0,56	163,15	0,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.465,49	12,25	3.472,23	12,27
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.909,30</i>	<i>6,75</i>	<i>1.905,61</i>	<i>6,74</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>831,54</i>	<i>2,94</i>	<i>842,79</i>	<i>2,98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>40,94</i>	<i>0,14</i>	<i>41,11</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>23,86</i>	<i>0,08</i>	<i>23,87</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>115,20</i>	<i>0,41</i>	<i>115,21</i>	<i>0,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>194,77</i>	<i>0,69</i>	<i>194,91</i>	<i>0,69</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,08</i>	<i>0,03</i>	<i>7,07</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,18</i>	<i>0,00</i>	<i>1,16</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>45,26</i>	<i>0,16</i>	<i>45,25</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>79,41</i>	<i>0,28</i>	<i>79,41</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>22,75</i>	<i>0,08</i>	<i>22,69</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>149,92</i>	<i>0,53</i>	<i>148,98</i>	<i>0,53</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>20,26</i>	<i>0,07</i>	<i>20,26</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,67</i>	<i>0,03</i>	<i>7,56</i>	<i>0,03</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38	0,08	21,69	0,08
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46	0,95	270,51	0,96
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61	3,91	1.114,67	3,94
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,07	22,80	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	0,01	3,13	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27	0,08	23,33	0,08
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	3,45	975,21	3,45
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,87	0,79	222,78	0,79
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00	0,52	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>37,14</b>	<b>0,13</b>	<b>36,96</b>	<b>0,13</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, năm 2023 thành phố Chí Linh)

## 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Chỉ tiêu được phân bổ (ha) (**)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>28.293</b>	<b>28.292,72</b>		<b>100,00</b>	<b>-0,28</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.727,35</b>	<b>18.206</b>	<b>20.463,28</b>	<b>5.735,93</b>	<b>71,97</b>	<b>2.257,28</b>	<b>88,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.693,32	4.601	5.563,66	1.870,34	66,38	962,66	82,70
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.714,37</i>	<i>4.601</i>	<i>4.292,81</i>	<i>1.578,44</i>	<i>63,23</i>	<i>-308,19</i>	<i>93,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,89		507,33	334,44	34,08	507,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.331,78		5.543,99	2.212,21	60,10	5.543,99	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.739,88	3.903	4.054,61	314,73	92,24	151,61	96,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.196,75	1.235	1.203,91	7,16	99,41	-31,09	97,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.572,48	1.842	2.541,76	969,28	61,87	699,76	72,47
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	954,00		1.042,29	88,29	91,53	1.042,29	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	66,25		5,73	-60,52	8,65	5,73	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13.565,37</b>	<b>10.087</b>	<b>7.792,48</b>	<b>-5.772,89</b>	<b>57,44</b>	<b>-2.294,52</b>	<b>77,25</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	803,00	577	518,19	-284,81	64,53	-58,81	89,81
2.2	Đất an ninh	CAN	134,40	268	205,80	71,40	65,31	-62,20	76,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.059,45	391	201,23	-858,22	18,99	-189,77	51,47
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,93	117	49,89	-100,04	33,28	-67,11	42,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	515,61		53,24	-462,37	10,33	53,24	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	509,72		457,33	-52,39	89,72	457,33	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78		16,78		100,00	16,78	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	542,42		163,15	-379,27	30,08	163,15	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.209,71	4.161	3.472,23	-2.737,48	55,92	-688,77	83,45
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3.221,82</i>	<i>2.572</i>	<i>1.905,61</i>	<i>-1.316,21</i>	<i>59,15</i>	<i>-666,39</i>	<i>74,09</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>862,99</i>		<i>842,79</i>	<i>-20,20</i>	<i>97,66</i>	<i>842,79</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>182,54</i>	<i>73</i>	<i>41,11</i>	<i>-141,43</i>	<i>22,52</i>	<i>-31,89</i>	<i>56,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>117,51</i>	<i>46</i>	<i>23,87</i>	<i>-93,64</i>	<i>20,31</i>	<i>-22,13</i>	<i>51,89</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>199,21</i>	<i>148</i>	<i>115,21</i>	<i>-84,00</i>	<i>57,83</i>	<i>-32,79</i>	<i>77,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>372,72</i>	<i>344</i>	<i>194,91</i>	<i>-177,81</i>	<i>52,29</i>	<i>-149,09</i>	<i>56,66</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>23,77</i>	<i>18</i>	<i>7,07</i>	<i>-16,70</i>	<i>29,74</i>	<i>-10,93</i>	<i>39,28</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,26</i>	<i>1</i>	<i>1,16</i>	<i>-0,10</i>	<i>92,06</i>	<i>0,16</i>	<i>86,21</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc</i>	<i>DKG</i>							



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Chỉ tiêu được phân bổ (ha) (**)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>gia</i>								
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	818,46	174	45,25	-773,21	5,53	-128,75	26,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	105,18	114	79,41	-25,77	75,50	-34,59	69,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,33		22,69	-6,64	77,36	22,69	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,21		148,98	-67,23	68,91	148,98	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35		16,35		100,00	16,35	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	17,93		20,26	2,33	88,50	20,26	
-	Đất chợ	DCH	24,43		7,56	-16,87	30,95	7,56	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	133,84		21,69	-112,15	16,21	21,69	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,47	292	270,51	-162,96	62,41	-21,49	92,64
2.12	Đất ở đô thị	ODT	1.860,05	1.277	1.114,67	-745,38	59,93	-162,33	87,29
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,60		22,80	-4,80	82,61	22,80	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,28		3,13	-18,15	14,71	3,13	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	30,34		23,33	-7,01	76,90	23,33	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,86		975,21	45,35	95,35	975,21	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	187,39		222,78	35,39	84,11	222,78	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52		0,52		100,00	0,52	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>			<b>36,96</b>	<b>36,96</b>		<b>36,96</b>	

(\*): Được phê duyệt theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

(\*\*): Được phân bổ theo Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 14.727,35 ha; chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 18.206 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 20.463,28 ha, còn lại 5.735,93 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2.257,28 ha theo chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 13.565,37 ha; chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 10.087 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7.792,48 ha, còn lại 5.772,89 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2.294,52 ha theo chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 0,00 ha; chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 0,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 36,96 ha, còn

lại 36,96 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 36,96 ha theo chỉ tiêu phân bổ.

### **3. Đánh giá chung (mặt được; tồn tại, nguyên nhân)**

#### **3.1. Những mặt đạt được**

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố đã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định hiện hành của nhà nước.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ thành phố đến xã, phường.

- Cơ bản đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành sát với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố. Chủ động dành quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **3.2. Những tồn tại**

- Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm, trên địa bàn vẫn còn tình trạng chủ đầu tư sử dụng đất chưa hiệu quả.

- Tính khả thi của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa cao.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ở một số dự án gặp nhiều khó khăn, làm chậm tiến độ xây dựng.

#### **3.3. Nguyên nhân**

- Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai chưa được thường xuyên, cụ thể.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Còn nhiều công trình dự án thực tế đã thu hồi, GPMB xong; tuy nhiên việc lập hồ sơ để trình giao đất, chuyển mục đích thì chưa thực hiện dẫn đến việc chuyển tiếp nhiều năm, do đó làm cho kết quả thực hiện chung rất thấp.

### III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ CHÍ LINH

#### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh được phân bổ như sau:

**Bảng 1: Diện tích các loại đất được cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn thành phố**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.293</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.206</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.601
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.601</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.903
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.235
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.842
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.087</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	577
2.2	Đất an ninh	CAN	268
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	391
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	117
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.161
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.572</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>148</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>344</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>18</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>174</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>114</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	292
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1.277
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>18.287</b>

## 2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh được xác định tổng hợp từ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và phù hợp với tiềm năng, quỹ đất của địa phương.

Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp huyện xác định nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, địa bàn thành phố trong giai đoạn mới; phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, như sau:

- Đất nông nghiệp 18.205,72 ha, chiếm 64,35% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 10.087,00 ha, chiếm 35,65% diện tích tự nhiên;

**Bảng 04: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 tại Quyết định 4061/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện xác định		Chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với Quyết định 4061	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So với quy hoạch được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)	(10)=(8)-(6)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)=(11)-(6)	(14)=(11)-(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>28.292,72</b>	<b>28.292,72</b>		<b>28.293</b>	<b>0,28</b>	<b>0,28</b>	<b>28.292,72</b>			<b>-0,28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.510,93</b>	<b>20.463,28</b>	<b>14.727,35</b>	<b>-5.783,58</b>	<b>18.206</b>	<b>-2.304,93</b>	<b>3.478,65</b>	<b>18.205,72</b>	<b>-2.305,21</b>	<b>3.478,37</b>	<b>-0,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	5.563,66	3.693,32	-1.954,33	4.601	-1.046,65	907,68	4.601,00	-1.046,65	907,68	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.376,79</i>	<i>4.292,81</i>	<i>2.714,37</i>	<i>-1.662,42</i>	<i>4.601</i>	<i>224,21</i>	<i>1.886,63</i>	<i>4.601,00</i>	<i>224,21</i>	<i>1.886,63</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65	507,33	172,89	-322,76		-495,65	-172,89	424,11	-71,54	251,22	424,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90	5.543,99	3.331,78	-2.181,12		-5.512,90	-3.331,78	5.204,79	-308,11	1.873,01	5.204,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	4.054,61	3.739,88	-314,72	3.903	-151,60	163,12	3.903,00	-151,60	163,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92	1.203,91	1.196,75	-7,17	1.235	31,08	38,25	1.235,00	31,08	38,25	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	2.541,76	1.572,48	-974,25	1.842	-704,73	269,52	1.842,00	-704,73	269,52	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.043,75	1.042,29	954,00	-89,75		-1.043,75	-954,00	971,34	-72,41	17,34	971,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	5,73	66,25	60,52		-5,73	-66,25	24,48	18,75	-41,77	24,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.744,65</b>	<b>7.792,48</b>	<b>13.565,37</b>	<b>5.820,72</b>	<b>10.087</b>	<b>2.342,35</b>	<b>-3.478,37</b>	<b>10.087,00</b>	<b>2.342,35</b>	<b>-3.478,37</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70	518,19	803,00	283,30	577	57,30	-226,00	577,00	57,30	-226,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	205,80	134,40	-71,14	268	62,46	133,60	268,00	62,46	133,60	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23	201,23	1.059,45	858,22	391	189,77	-668,45	391,23	190,00	-668,22	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 tại Quyết định 4061/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện xác định		Chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với Quyết định 4061	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So với quy hoạch được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)	(10)=(8)-(6)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)=(11)-(6)	(14)=(11)-(8)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31	49,89	149,93	112,62	117	79,69	-32,93	116,86	79,55	-33,07	-0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86	53,24	515,61	474,75		-40,86	-515,61	163,83	122,97	-351,78	163,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47	457,33	509,72	52,25		-457,47	-509,72	449,40	-8,07	-60,32	449,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	16,78	16,78			-16,78	-16,78	152,04	135,26	135,26	152,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73	163,15	542,42	383,69		-158,73	-542,42	350,24	191,51	-192,18	350,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.465,49	3.472,23	6.209,71	2.744,22	4.161	695,51	-2.048,71	4.675,16	1.209,67	-1.534,55	514,16
-	Đất giao thông	DGT	1.909,30	1.905,61	3.221,82	1.312,52	2.572	662,70	-649,82	2.572,00	662,70	-649,82	
-	Đất thủy lợi	DTL	831,54	842,79	862,99	31,45		-831,54	-862,99	872,44	40,90	9,45	872,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	40,94	41,11	182,54	141,60	73	32,06	-109,54	73,00	32,06	-109,54	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,86	23,87	117,51	93,65	46	22,14	-71,51	46,00	22,14	-71,51	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,20	115,21	199,21	84,01	148	32,80	-51,21	148,00	32,80	-51,21	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	194,77	194,91	372,72	177,95	344	149,23	-28,72	344,18	149,41	-28,54	0,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,08	7,07	23,77	16,69	18	10,92	-5,77	35,01	27,93	11,24	17,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,18	1,16	1,26	0,08	1	-0,18	-0,26	1,24	0,06	-0,02	0,24
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,26	45,25	818,46	773,20	174	128,74	-644,46	182,14	136,88	-636,32	8,14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	79,41	79,41	105,18	25,77	114	34,59	8,82	114,00	34,59	8,82	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 tại Quyết định 4061/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện xác định		Chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với Quyết định 4061	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So với quy hoạch được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)	(10)=(8)-(6)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)=(11)-(6)	(14)=(11)-(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,75	22,69	29,33	6,58		-22,75	-29,33	31,33	8,58	2,00	31,33
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	149,92	148,98	216,21	66,29		-149,92	-216,21	198,77	48,85	-17,44	198,77
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35	16,35	16,35			-16,35	-16,35	16,35			16,35
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	20,26	17,93	-2,33		-20,26	-17,93	20,26		2,33	20,26
-	Đất chợ	DCH	7,67	7,56	24,43	16,76		-7,67	-24,43	20,44	12,77	-3,99	20,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								62,53	62,53	62,53	62,53
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38	21,69	133,84	112,46		-21,38	-133,84	48,83	27,45	-85,01	48,83
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46	270,51	433,47	165,01	292	23,54	-141,47	292,00	23,54	-141,47	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61	1.114,67	1.860,05	754,44	1.277	171,39	-583,05	1.277,00	171,39	-583,05	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	22,80	27,60	6,50		-21,10	-27,60	31,32	10,22	3,72	31,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	3,13	21,28	18,16		-3,12	-21,28	3,00	-0,12	-18,28	3,00
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27	23,33	30,34	7,07		-23,27	-30,34	33,38	10,11	3,04	33,38
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	975,21	929,86	-45,35		-975,21	-929,86	973,87	-1,34	44,01	973,87
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,87	222,78	187,39	-35,48		-222,87	-187,39	220,79	-2,08	33,40	220,79
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52	0,52			-0,52	-0,52	0,52			0,52
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>37,14</b>	<b>36,96</b>		<b>-37,14</b>		<b>-37,14</b>			<b>-37,14</b>		

### **a. Đất nông nghiệp:**

Quỹ đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 18.205,72 ha (thấp hơn 0,28 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3.478,37 ha, thực giảm 2.305,21 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.601,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 4.601,00 ha chiếm 16,26% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 907,68 ha, giảm 1.046,65 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 424,11 ha. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 424,11 ha chiếm 1,50% diện tích tự nhiên; cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 251,22 ha; giảm 71,54 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.752,38 ha. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.204,79 ha chiếm 18,40% diện tích tự nhiên; cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 1.873,01 ha; thực giảm 308,11 ha (*tăng 452,41 ha; giảm 760,52 ha*) so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3.903,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 3.903,00 ha chiếm 13,80% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 163,12 ha, giảm 151,60 ha so với năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.203,92 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 1.235,00 ha chiếm 4,37% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 38,25 ha, tăng 31,08 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.842,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 1.842,00 ha chiếm 6,51% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 269,52 ha, giảm 704,73 ha so với năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ



điều chỉnh quy hoạch là 958,39 ha. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 971,34 ha chiếm 3,43% diện tích tự nhiên; cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 17,34 ha; thực giảm 72,41 ha (*tăng 12,95 ha; giảm 85,36 ha*) so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 5,73 ha. Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác 24,48 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên; thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 41,77 ha; tăng 18,75 ha so với năm 2020.

#### ***b. Đất phi nông nghiệp:***

Quỹ đất phi nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10.087,00 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3.478,37 ha, thực tăng 2.342,35 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 519,70 ha; đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 577,00 ha chiếm 2,04% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 226,00 ha, tăng 57,30 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 205,20 ha; đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 268,00 ha chiếm 0,95% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 133,60 ha, thực tăng 62,46 ha (*tăng 62,80 ha; giảm 0,34 ha*) so với năm 2020.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 201,23 ha; đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 391,23 ha chiếm 1,38% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 0,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 668,22 ha, tăng 190,00 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 37,31 ha; đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 116,86 ha chiếm 0,41% diện tích tự nhiên, thấp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 0,14 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 33,07 ha, tăng 79,55 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 40,74 ha. Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 163,83 ha chiếm 0,58% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã

được duyệt 351,78 ha; thực tăng 122,97 ha (*tăng 123,09 ha; giảm 0,12 ha*) so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 388,57 ha. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 449,40 ha chiếm 1,59% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 60,32 ha; thực giảm 8,07 ha (*tăng 60,83 ha; giảm 68,90 ha*) so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 16,78 ha. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 152,04 ha chiếm 0,54% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 135,26 ha; tăng 135,26 ha so với năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 113,71 ha. Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 350,24 ha chiếm 1,24% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 192,18 ha; thực tăng 191,51 ha (*tăng 236,53 ha; giảm 45,02 ha*) so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3.386,37 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.675,16 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 513,00 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.534,55 ha, thực tăng 1.209,67 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất như sau:

+ *Đất giao thông*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.851,14 ha; đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.572,00 ha chiếm 9,09% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 649,82 ha; thực tăng 662,70 ha (*tăng 720,86 ha; giảm 58,16 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 800,18 ha. Đất thủy lợi là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 872,44 ha chiếm 3,08% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 9,45 ha; thực tăng 40,90 ha (*tăng 72,26 ha; giảm 31,36 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 34,37 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng xây dựng cơ sở văn hóa là 73,00 ha chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu

cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 109,54 ha; thực tăng 32,06 ha (*tăng 38,63 ha; giảm 6,57 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 22,86 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng xây dựng cơ sở y tế là 46,00 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 71,51 ha; thực tăng 22,14 ha (*tăng 23,14 ha; giảm 1,00 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 112,26 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 148,00 ha chiếm 0,52% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 51,21 ha; thực tăng 32,80 ha (*tăng 35,74 ha; giảm 2,94 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 189,72 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 344,18 ha chiếm 1,22% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và thấp hơn 28,54 ha chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; thực tăng 149,41 ha (*tăng 154,46 ha; giảm 5,05 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,99 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 35,01 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 17,01 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 11,24 ha; thực tăng 27,93 ha (*tăng 28,02 ha; giảm 0,09 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,18 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,24 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 0,24 ha và thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; tăng 0,06 ha với năm 2020.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 45,26 ha; đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 182,14 ha chiếm 0,64% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 8,14 ha; thấp hơn 636,32 ha chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; tăng 136,88 ha so với năm 2020.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 79,41 ha; đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 114,00 ha chiếm 0,40% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh

phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 8,82 ha; tăng 34,59 ha so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 22,60 ha. Đất cơ sở tôn giáo là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 31,33 ha chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 2,00 ha; thực tăng 8,58 ha (*tăng 8,73 ha; giảm 0,15 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất nghĩa trang nghĩa địa*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 143,60 ha. Đất nghĩa trang nghĩa địa là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 198,77 ha chiếm 0,70% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 17,44 ha; thực tăng 48,85 ha (*tăng 55,17 ha; giảm 6,32 ha*) so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 16,35 ha. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 16,35 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt; không có biến động so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 20,26 ha. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 20,26 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 2,33 ha; không có biến động so với năm 2020.

+ *Đất chợ*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 7,34 ha. Đất chợ là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 20,44 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 3,99 ha; thực tăng 12,77 ha (*tăng 13,10 ha; giảm 0,33 ha*) so với năm 2020.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,00 ha. Đất danh lam thắng cảnh là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 62,53 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 62,53 ha; tăng 62,53 ha so với năm 2020.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 18,00 ha. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí

công cộng là 48,83 ha chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 85,01 ha; thực tăng 27,45 ha (*tăng 30,83 ha; giảm 3,38 ha*) so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 265,19 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 292,00 ha chiếm 1,03% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 141,47 ha; thực tăng 23,54 ha (*tăng 26,81 ha; giảm 3,27 ha*) so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.087,89 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 1.277,00 ha chiếm 4,51% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 583,05 ha; thực tăng 171,39 ha (*tăng 189,11 ha; giảm 17,72 ha*) so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 19,95 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 31,32 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 3,72 ha; thực tăng 10,22 ha (*tăng 11,37 ha; giảm 1,15 ha*) so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3,00 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 18,28 ha; giảm 0,12 ha so với năm 2020.

- Đất ngưỡng: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 23,27 ha. Đất tín ngưỡng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 33,38 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 3,04 ha; tăng 10,11 ha so với năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 973,87 ha. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 973,87 ha chiếm 3,44% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 44,01 ha; giảm 1,34 ha so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 220,79 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 220,79 ha chiếm 0,78% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 33,40 ha; giảm 2,08 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,52 ha. Đất phi nông nghiệp khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,52 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt; không có biến động so với năm 2020.

***c. Đất chưa sử dụng:***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 0,00 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, bằng chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; giảm 37,14 ha so với năm 2020.

*(Diện tích Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03/CH kèm theo)*

**3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030**

***a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.307,83 ha, trong đó:***

- Đất trồng lúa: 1.016,92 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 71,54 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 760,52 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 27,97 ha;
- Đất rừng sản xuất: 345,52 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 85,36 ha.

***b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 464,16 ha. Trong đó:***

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,65 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 11,75 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 92,55 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 359,21 ha;

***c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 24,05 ha.***

**4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030**

***a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 37,14 ha. Trong đó:***

- Chuyển sang đất khu công nghiệp diện tích 11,67 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,09 ha;

- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 0,12 ha;
- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản diện tích 0,07 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 2,99 ha. Trong đó:
  - + Chuyển sang đất giao thông diện tích 2,99 ha;
  - Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 20,88 ha;
  - Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,48 ha.

#### **IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

##### **1. Kết luận**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXIII về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững thành phố đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

Phương án điều chỉnh quy hoạch thể hiện định hướng sử dụng đất của thành phố. Nó có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định chính trị, phát triển xã hội cả trước mắt và lâu dài, đồng thời là công cụ quan trọng hàng đầu để UBND thành phố thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và Luật Đất đai.

Nội dung được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phương án điều chỉnh quy hoạch được xây dựng trên cơ sở thừa kế các kết quả quy hoạch kỳ trước; các công trình, dự án phát triển sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực được bổ sung,... và được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ của các cấp hành chính trên địa bàn thành phố để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi quy hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Kết quả chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 28.292,72 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 18.205,72 ha, chiếm 64,35% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 10.087,00 ha, chiếm 35,65% tổng diện tích đất tự nhiên.

##### **2. Kiến nghị**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình UBND tỉnh Hải

Dương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương dành cho thành phố những nguồn vốn ưu tiên để phương án điều chỉnh quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố đúng với tiềm năng vốn có của thành phố./.